

Chương 1 - CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1 Khái niệm

Những người trong độ tuổi lao động là những người ở độ tuổi có nghĩa vụ và quy ền lợi lao động được quy định trong hiến pháp.

Những người ngoài lực lượng lao động bao gồm những người đang đi học, người nội trợ gia đình, những người không có khả năng lao động do ốm đau, bệnh tật và cả một bộ phận không muốn tìm việc làm với những lý do khác nhau.

Lực lượng lao động là một bộ phận dân số trong độ tuổi lao động thực tế có tham gia lao động và những người chưa có việc làm nhưng đang tìm kiếm việc làm.

Người có việc làm là những người làm một việc gì đó có được trả tiền công, lợi nhuận hoặc được thanh toán bằng hiện vật, hoặc những người tham gia vào các hoạt động mang tính chất tự tạo việc làm vì lợi ích hay vì thu nhập gia đình không được nhận tiền công hoặc hiện vật.

Lao động thiếu việc làm là những người mà trong tuần nghiên cứu được xác định là có việc làm nhưng có thời gian làm việc thực tế dưới 35 giờ, có nhu cầu và sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là tỷ lệ phần trăm lao động thiếu việc làm trong tổng số lao động có việc làm.

Người thất nghiệp là người hiện đang chưa có việc làm nhưng mong muốn và đang tìm việc làm .

Thất nghiệp là tình trạng người lao động muốn có việc làm mà không tìm được việc làm.

Lịch sử của tình trạng thất nghiệp chính là lịch sử của công cuộc công nghiệp hóa.

Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm số người lao động không có việc làm trên tổng số lực lượng lao động xã hội.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = 100\% \times \frac{\text{Số người không có việc làm}}{\text{Tổng số lao động xã hội}}$$

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là mức mà ở đó các thị trường lao động khác biệt ở trạng thái cân bằng, ở một số thị trường thì cầu quá mức (hoặc nhiều việc không có người làm) trong khi đó ở những thị trường khác thì cung quá mức (hay thất nghiệp). Gộp lại, tất cả các nhân tố hoạt động để sức ép đối với tiền lương và giá cả trên tất cả các thị trường đều cân bằng.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên luôn phải lớn hơn số 0. Vì trong một nước rộng lớn, mức độ cơ động cao, thị hiếu và tài năng đa dạng, mức cung cầu về số loại hàng hoá dịch vụ thường xuyên thay đổi, tất yếu có thất nghiệp tạm thời và cơ cấu. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên có liên quan chặt chẽ với lạm phát và ngày càng có xu hướng tăng. Để giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, cần cải thiện dịch vụ thị trường lao động, mở các lớp đào tạo, loại bỏ những trở ngại về chính sách của chính phủ; tạo việc làm công cộng.

1.2 Phân loại

1.2.1 Phân theo hình thức thất nghiệp:

Căn cứ vào tình trạng phân bố thất nghiệp trong dân cư có các dạng sau :

- Thất nghiệp chia theo giới tính(nam, nữ)
- Thất nghiệp chia theo lứa tuổi (tuổi-nghề)
- Thất nghiệp chia theo vùng lãnh thổ (thành thị -nông thôn)
- Thất nghiệp chia theo ngành nghề(nghành sản xuất,dịch vụ)
- Thất nghiệp chia theo dân tộc, chủng tộc

Thông thường trong xã hội, tỷ lệ thất nghiệp đối với nữ giới cao hơn nam giới, tỷ lệ thất nghiệp ở những người trẻ tuổi cao hơn so với người có tuổi với tay nghề và kinh nghiệm lâu năm...Việc nắm được con số này sẽ giúp cho nhà lãnh đạo vạch ra những chính sách thích hợp để có thể sử dụng tốt hơn lực lượng lao động dư thừa trong từng loại hình thất nghiệp cụ thể.

1.2.2 Phân loại lý do thất nghiệp:

Có thể chia làm bốn loại như sau:

- Bỏ việc : một số người tự nguyện bỏ việc hiện tại của mình về những lý do khác nhau, như cho rằng lương thấp, điều kiện làm việc không thích hợp ...
- Mất việc: Một số người bị sa thải hoặc trở nên dư thừa do những khó khăn của hàng trong kinh doanh.
- Mới vào :Là những người lần đầu bỏ xung vào lượng lao động nhưng chưa tìm được việc làm (thanh niên đến tuổi lao động đang tìm việc, sinh viên tốt nghiệp đang chờ công tác ...)
- Quay lại: Những người đã từng có việc làm, sau đấy thôi việc và thậm chí không đăng ký thất nghiệp, nay muốn quay lại làm việc nhưng chưa tìm được việc làm.

Kết cục những người thất nghiệp không phải là vĩnh viễn. Người ta ra khỏi đội quân thất nghiệp theo các hướng ngược lại. Một số tìm được việc làm, một số khác từ bỏ việc tìm kiếm công việc và hoàn toàn rút ra khỏi con số lực lượng lao động. Mặc dù trong nhóm rút lui hoàn toàn này có một số người do điều kiện bản thân hoàn toàn không phù hợp so với yêu cầu của thị trường lao động, nhưng đa phần trong số họ không hứng thú làm việc, những người chán nản về triển vọng có thể tìm được việc làm và quyết định không làm việc nữa.

Như vậy số người thất nghiệp không phải là con số cố định mà là con số mang tính thời điểm. Nó luôn biến đổi không ngừng theo thời gian. Thất nghiệp là một quá trình vận động từ có việc, mới trưởng thành trở lên thất nghiệp rồi ra khỏi trạng thái đó.

1.2.3 Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp

Việc tìm hiểu nguồn gốc thất nghiệp có ý nghĩa phân tích sâu sắc về thực trạng thất nghiệp, từ đó tìm ra hướng giải quyết.

a. Thất nghiệp cọ xát (thất nghiệp tạm thời):

Thất nghiệp cọ xát đề cập đến việc người lao động có kỹ năng lao động đáp ứng được nhu cầu của thị trường nhưng lại bị thất nghiệp trong một thời gian ngắn nào đó do họ thay đổi việc làm một cách tự nguyện vì muốn tìm kiếm công việc hoặc nơi làm việc tốt hơn, phù hợp với ý muốn riêng (lương cao hơn, gần nhà hơn...) hoặc do sự thay đổi cung cầu trong hàng hoá dẫn đến việc phải thay đổi công việc từ một doanh nghiệp, một ngành sản xuất hay một vùng lãnh thổ sang nơi khác.

Trong mối quan hệ với dạng thất nghiệp tạm thời còn có dạng thất nghiệp tìm kiếm xảy ra cả trong trường hợp chuyển đổi chỗ làm việc mang tính tự nguyện hoặc do bị đuổi

việc. Khi đó người lao động luôn cần có thời gian chờ đợi để tìm kiếm chỗ làm việc mới. Thời gian của quá trình tìm kiếm sẽ làm tăng chi phí (phải tìm nhiều nguồn thông tin, người thất nghiệp sẽ mất đi thu nhập, mất dần kinh nghiệm, sự thành thạo nghề nghiệp và các mối quan hệ xã hội...).

Mọi xã hội trong bất kỳ thời điểm nào cũng tồn tại loại thất nghiệp này .

b. Thất nghiệp do yếu tố ngoài thị trường:

Loại thất nghiệp này còn được gọi là thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển. Nó xảy ra khi tiền lương được ấn định không bởi các lực lượng thị trường và cao hơn mức lương cân bằng thực tế của thị trường lao động. Vì tiền lương không chỉ quan hệ đến sự phân bố thu nhập gắn liền với kết quả đến lao động mà còn quan hệ đến mức sống tối thiểu nên nhiều quốc gia (chính phủ hoặc công đoàn) do có quy định cứng nhắc về mức lương tối thiểu, hạn chế sự linh hoạt của tiền lương (ngược lại với sự năng động của thị trường lao động) dẫn đến một bộ phận lao động mất việc làm.

c. Thất nghiệp cơ cấu:

Thất nghiệp cơ cấu là tỷ lệ những người không làm việc do cơ cấu của nền kinh tế có một số ngành không tạo đủ việc làm cho tất cả những người muốn có việc. Thất nghiệp do cơ cấu tồn tại khi số người tìm việc trong một ngành vượt quá số lượng việc làm có sẵn trong ngành đó. Thất nghiệp do cơ cấu diễn ra khi mức lương của ngành vượt cao hơn mức lương cân bằng thị trường. Nói cách khác, vì lương cao hơn mức cân bằng, nhiều người muốn có việc làm hơn so với mức sẵn sàng tuyển dụng của doanh nghiệp . Ngoài ra, do lương là một yếu tố chậm điều chỉnh, nên thị trường lao động không thể cân bằng một cách linh hoạt. Chính vì vậy người ta thường nói thất nghiệp do cơ cấu là hệ quả của tính kém linh hoạt của lương.

d. Thất nghiệp chu kỳ:

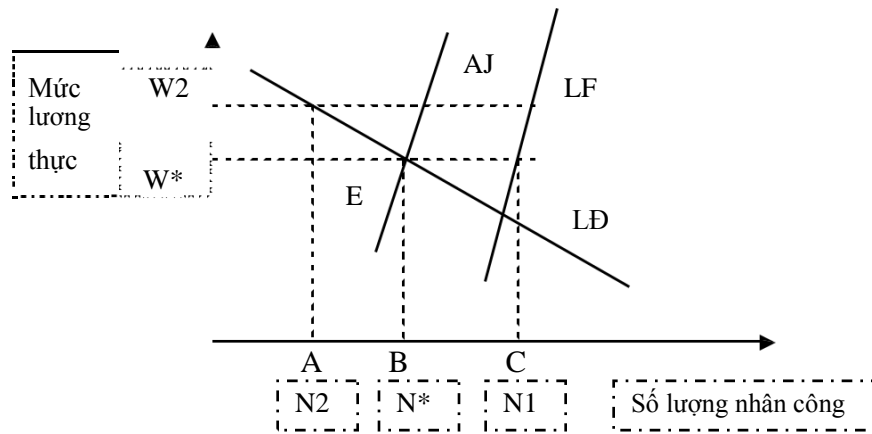
Thất nghiệp chu kỳ còn được gọi là thất nghiệp do nhu cầu thấp . Loại thất nghiệp này xảy ra do sự sụt giảm trong nhu cầu đối với sản phẩm của nền kinh tế so với sản lượng (hay năng lực sản xuất). Sự sụt giảm trong nhu cầu dẫn đến sự sa thải lao động có thể bắt đầu ở một vài thành phố lớn của nền kinh tế và sau đó gây ra sự sụt giảm trong nhu cầu đối với sản lượng của toàn bộ nền kinh tế. Đây là thất nghiệp theo lý thuyết của Keynes khi tổng cầu giảm mà tiền lương và giá cả chưa kịp điều chỉnh để phục hồi mức hữu nghiệp toàn phần. Khi tiền lương và giá cả được điều chỉnh theo mức cân bằng dài hạn mới, nhu cầu thấp hơn sản lượng thì tồn kho sẽ tăng lên nên các nhà sản xuất buộc phải cắt giảm sản lượng và sa thải lao động. Một số công nhân muốn làm việc tại mức lương thực tế hiện hành nhưng không thể tìm được việc làm. Chỉ có trong dài hạn, tiền lương và giá cả sẽ giảm đến mức đủ để tăng nhanh mức lương và giá cả sẽ giảm lãi xuất đến mức cần thiết để phục hồi tổng cầu ở mức hữu nghiệp toàn phần và chỉ có lúc đó thì thất nghiệp do thiếu cầu mới bị triệt tiêu. Thất nghiệp chu kỳ thường gắn liền với năng lực cạnh tranh quốc gia, nhất là trong thời kỳ hội nhập .

Thất nghiệp do nhu cầu thấp có quan hệ mật thiết với tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp. Có thể dễ dàng thấy rằng nếu sản lượng tăng trưởng chậm hơn tốc độ tăng trưởng của năng lực sản xuất của nền kinh tế, kể cả số lượng lao động, thì thất nghiệp sẽ tăng. Suy thoái sẽ làm tăng thất nghiệp và phục hồi hay tăng trưởng sẽ làm giảm thất nghiệp . Sự tăng giảm của thất nghiệp do nhu cầu thấp sẽ làm tăng giảm tỷ lệ thất nghiệp trong các chu kỳ kinh tế.

Ngoài ra, thất nghiệp còn được chia ra thất nghiệp dài hạn và thất nghiệp ngắn hạn. Thất nghiệp dài hạn là những người thất nghiệp liên tục từ 12 tháng trở lên tính từ ngày đăng

ký thất nghiệp hoặc từ tuần lễ tham khảo trở về trước, còn những người thất nghiệp ngắn hạn là những người thất nghiệp dưới 12 tháng tính từ ngày đăng ký thất nghiệp hoặc từ tuần lễ tham khảo trở về trước. Thất nghiệp trá hình là dạng thất nghiệp của những người lao động không được sử dụng đúng hoặc không được sử dụng hết kỹ năng. Thuộc loại này bao gồm cả những người làm nghề nông trong thời điểm nông nhàn (đôi khi những người này được tách riêng thành những người thất nghiệp theo thời vụ). Thất nghiệp ẩn: là dạng thất nghiệp không được báo cáo. Theo tính chất, thất nghiệp chia thành thất nghiệp tự nguyện (thất nghiệp nảy sinh do người lao động không chấp nhận những công việc hiện thời với mức lương tương ứng) và thất nghiệp không tự nguyện.

1.2.4 Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên: thất nghiệp tự nhiên bao gồm thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu.



Hình trên đây trình bày về thị trường lao động. Đường cầu về lao động LD dốc xuống cho thấy rằng các hãng sẽ thuê nhiều nhân công hơn khi tiền lương thực tế thấp hơn. Đồ thị LF cho biết có bao nhiêu người muốn tham gia lực lượng lao động tại mỗi mức lương thực tế. Chúng ta giả thiết rằng một mức gia tăng tiền lương thực tế sẽ làm tăng số người muốn làm việc. Đồ thị AJ cho biết có bao nhiêu người chấp nhận công việc sẵn có tại mỗi mức lương thực tế. Đồ thị này nằm bên trái đường LF vì luôn có một số người nằm trong giai đoạn chuyển công việc tại kỳ thời điểm nào, vừa vì một mức lương lao động mặc dù họ chỉ chấp nhận làm việc nếu họ tìm ra được việc mang lại mức lương cao hơn một ít so với mức trung bình. Cân bằng thị trường lao động xảy ra tại điểm E.

Mức hữu nghiệp N^* là mức cân bằng hay là mức hữu nghiệp toàn phần. Khoảng cách EF gọi là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp khi thị trường lao động cân bằng.

Con số thất nghiệp này là hoàn toàn tự nguyện. Tại mức tiền lương cân bằng thực tế W^* có N_1 người muốn ở trong lực lượng lao động nhưng chỉ có N^* người chấp nhận công việc tại mức lương cân bằng thực tế.

Có thể nói thất nghiệp tự nguyện bao gồm số người thất nghiệp tạm thời và số người thất nghiệp cơ cấu vì đó là những người chưa sẵn sàng làm việc với mức lương tương ứng, còn đang tìm kiếm những cơ hội tốt hơn. Nếu xã hội có chế độ quy định mức lương tối thiểu, giả sử ở W_2 cao hơn mức lương cân bằng của thị trường lao động (W^*). ở mức lương W_2 cung lao động sẵn sàng chấp nhận việc làm (AJ) sẽ lớn hơn cầu lao động. Đoạn AB trên hình vẽ biểu thị sự chênh lệch này. Tổng con số thất nghiệp bây giờ được xác định bằng đoạn AC. Với tư cách cá nhân, một số AB công nhân vẫn muốn làm việc tại mức lương W_2 nhưng không thể tìm được việc làm vì các hãng chỉ cần số công nhân

tại mức của điểm A. Cá nhân này bị thất nghiệp một cách không tự nguyện. Một công nhân gọi là thất nghiệp không tự nguyện nếu họ vẫn muốn làm việc ở mức lương hiện hành. Tuy nhiên thông qua công đoàn các công nhân đã quyết định theo tập thể cho mức tiền lương W_2 lớn hơn so với mức cân bằng, do vậy làm giảm mức hữu nghiệp. Vì vậy đối với công nhân nói chung, chúng ta phải coi con số thất nghiệp thêm như là tự nguyện.

Do đó chúng ta cũng tính thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển vào con số của tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Nếu như trong dài hạn công đoàn duy trì mức tiền lương W_2 thì nền kinh tế sẽ vẫn tồn tại ở điểm A và AC là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Thất nghiệp do thiếu cầu hay thất nghiệp theo lý thuyết Keynes xảy ra khi tổng cầu suy giảm, sản xuất đình trệ, công nhân mất việc ... nên loại thất nghiệp này gọi là không tự nguyện. Thất nghiệp dạng này được gây ra bởi sự điều chỉnh chậm hơn của thị trường lao động so với sự điều khiển của các cá nhân hoặc của công đoàn.

1.3 Tác động của thất nghiệp

Lợi ích của thất nghiệp

- Thất nghiệp ngắn hạn giúp người lao động tìm công việc ưng ý và phù hợp với nguyện vọng và năng lực làm tăng hiệu quả xã hội.
- Lợi ích xã hội: Làm cho việc phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả hơn và góp phần làm tăng tổng sản lượng của nền kinh tế trong dài hạn.
- Thất nghiệp mang lại thời gian nghỉ ngơi và sức khỏe.
- Thất nghiệp mang lại thời gian cho học hành và trau dồi thêm kỹ năng.
- Thất nghiệp tạo sự cạnh tranh và tăng hiệu quả.

Chi phí thất nghiệp

- Hao phí nguồn lực xã hội: con người và máy móc. Quy luật Okun áp dụng cho nền kinh tế Mỹ nói rằng 1% thất nghiệp chu kỳ làm sản lượng giảm 2,5% so với mức sản lượng tiềm năng (xuống dưới mức tự nhiên).
- Công nhân tuyệt vọng khi không thể có việc làm sau một thời gian dài.
- Khủng hoảng gia đình do không có thu nhập.
- Cá nhân thất nghiệp bị mất tiền lương và nhận trợ cấp thất nghiệp .
- Chính phủ mất thu nhập từ thuế và phải trả thêm trợ cấp .
- Tỷ lệ thất nghiệp cao đồng nghĩa với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thấp – các nguồn lực con người không được sử dụng, bỏ phí cơ hội sản xuất thêm sản phẩm và dịch vụ.
- Thất nghiệp còn có nghĩa là sản xuất ít hơn. Giảm tính hiệu quả của sản xuất theo quy mô.
- Thất nghiệp dẫn đến nhu cầu xã hội giảm. Hàng hóa và dịch vụ không có người tiêu dùng, cơ hội kinh doanh ít ỏi, chất lượng sản phẩm và giá cả tụt giảm. Hơn nữa, tình trạng thất nghiệp cao đưa đến nhu cầu tiêu dùng ít đi so với khi nhiều việc làm, do đó mà cơ hội đầu tư cũng ít hơn. Các doanh nghiệp bị giảm lợi nhuận.

1.4 Định luật Okun: về mối quan hệ giữa sản lượng và thất nghiệp.

Định luật Okun ra đời nhằm khảo sát sự biến động của chu kỳ kinh tế, sự giao động của mức sản lượng thực tế quanh sản lượng tiềm năng, và mối quan hệ giữa chúng, trên cơ sở đó, dự báo mức tỷ lệ thất nghiệp kỳ vọng trong sự ràng buộc với hai biến số nêu trên.

- **Định luật Okun 1:** Khi sản lượng thực tế (Y_t) thấp hơn sản lượng tiềm năng (Y_p) 2% thì thất nghiệp thực tế (U_t) tăng thêm 1% so với thất nghiệp tự nhiên (U_N).

$$U_t = U_n + 50/\text{frac}(Y_p - Y)(Y_p)$$

- **Định luật Okun 2:** Khi tốc độ của sản lượng tăng nhanh hơn tốc độ tăng của sản lượng tiềm năng 2,5% thì thất nghiệp thực tế giảm bớt 1% so với thời kỳ trước đó.

$$U_t = U_0 - 0,4(g-p)$$

Trong đó:

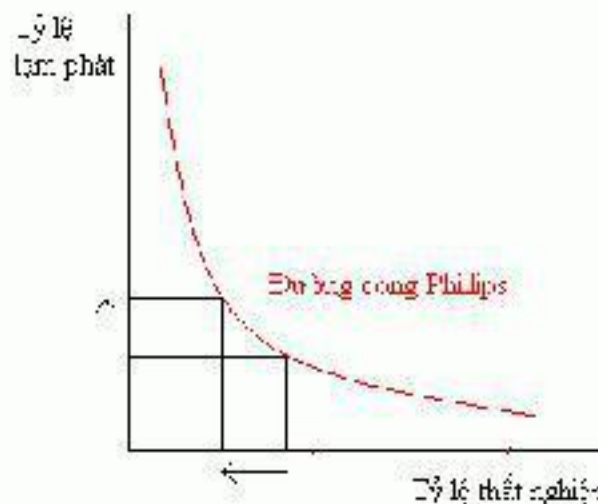
- U_t là tỷ lệ thất nghiệp thực tế năm đang tính
- U_0 là tỷ lệ thất nghiệp thực tế của thời kỳ trước
- g : tốc độ tăng trưởng của sản lượng Y
- p : tốc độ tăng trưởng của sản lượng tiềm năm Y_p

1.5 Đường cong Phillips

Đường cong Phillips biểu thị quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát (đường cong Phillips phiên bản lạm phát) hoặc giữa tỷ lệ thất nghiệp và tốc độ tăng trưởng GDP (đường cong Phillips phiên bản GDP). Đường này được đặt theo tên Alban William Phillips, người mà vào năm 1958 đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm dựa trên dữ liệu của nước Anh từ năm 1861 đến năm 1957 và phát hiện ra tương quan âm giữa tỷ lệ thất nghiệp và tốc độ tăng tiền lương danh nghĩa.

Lý luận của trường phái kinh tế học vĩ mô tổng hợp

Đường cong Phillips dốc xuống phía phải



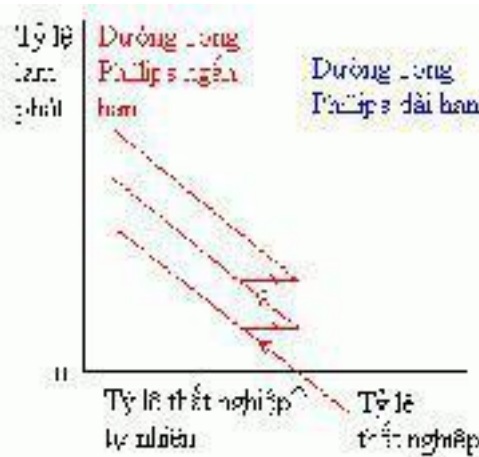
Kinh tế Mỹ thập niên 1960 có hiện tượng tỷ lệ lạm phát khá cao mặc dù tốc độ tăng trưởng GDP cũng cao. Để giải thích hiện tượng đó, các nhà kinh tế của trường phái kinh

tế học vĩ mô tổng hợp đã sử dụng kết quả nghiên cứu của Phillips và dựng nên đường cong Phillips dốc xuống phía phải trên một đồ thị hai chiều với trục hoành là các mức tỷ lệ thất nghiệp và trục tung là các mức tỷ lệ lạm phát. Trên đường này là các kết hợp giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp. Dọc theo đường cong Phillips, nếu tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống thì tỷ lệ lạm phát sẽ tăng lên; và ngược lại.

Từ đó, trường phái kinh tế học vĩ mô tổng hợp lý luận rằng để giảm tỷ lệ thất nghiệp chính phủ đã sử dụng chính sách quản lý tổng cầu, song do tỷ lệ thất nghiệp có quan hệ ngược chiều bền vững với tỷ lệ lạm phát, nên tăng trưởng kinh tế cao đương nhiên gây ra lạm phát. Lạm phát là cái giá phải trả để giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Lý luận của chủ nghĩa tiền tệ

Đường cong Phillips ngắn hạn và Đường cong Phillips dài hạn



Chủ nghĩa tiền tệ đã bác bỏ lý luận nói trên của trường phái kinh tế học vĩ mô tổng hợp. Họ cho rằng đường cong Phillips như trên chỉ là đường cong Phillips ngắn hạn. Friedman đã đưa ra khái niệm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, theo đó khi thị trường lao động ở trạng thái cân bằng vẫn có thất nghiệp. Đây là dạng thất nghiệp tự nguyện. Vì thế, ở trạng thái cân bằng, tỷ lệ thất nghiệp vẫn là một số dương. Và khi nền kinh tế cân bằng, thì lạm phát không xảy ra. Đường cong Phillips ngắn hạn dốc xuống phía phải và cắt trục hoành ở giá trị của tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Nếu chính phủ áp dụng các biện pháp nhằm đưa tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới mức này, thì giá cả sẽ tăng lên (lạm phát), và có sự dịch chuyển lên phía trái dọc theo đường cong Phillips ngắn hạn.

Sau khi lạm phát tăng tốc, cá nhân với hành vi kinh tế điển hình (hành vi duy lý) sẽ dự tính lạm phát tiếp tục tăng tốc. Trong khi tiền công danh nghĩa không đổi, lạm phát tăng nghĩa là tiền công thực tế trả cho họ giảm đi. Họ sẽ giảm cung cấp lao động, thậm chí tự nguyện thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp lại tăng lên đến mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, trong khi tỷ lệ lạm phát vẫn giữ ở mức cao.

Nếu nhà nước vẫn cố gắng giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới mức tự nhiên, cơ chế như trên lại xảy ra. Hậu quả là, trong dài hạn, tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức tự nhiên mà tỷ lệ lạm phát lại bị nâng lên liên tục. Chính sách của nhà nước như vậy là chỉ có tác dụng trong ngắn hạn, còn về dài hạn là thất bại.

Tập hợp các điểm tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và các mức tỷ lệ lạm phát liên tục bị đẩy lên cao tạo thành một đường thẳng đứng. Đường này được gọi là đường Phillips dài hạn.

Tăng trưởng kinh tế thường có xu hướng giảm tỷ lệ thất nghiệp. Trên thực tế, mọi nền kinh tế luôn có một tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, hay tỷ lệ thất nghiệp dài hạn, chẳng hạn 3%, kể cả khi vẫn có rất nhiều công ty cần tìm người và doanh nghiệp chưa tuyển đủ lao động. Để giải thích điều này, chúng ta cần tìm hiểu rõ bản chất của thị trường lao động và tại sao luôn tồn tại một số người không có việc làm, kể cả khi có rất nhiều cơ hội việc làm trong nền kinh tế.

Thứ nhất, luôn tồn tại một số người không có việc làm do quá trình tìm việc thường mất thời gian. Nếu tất cả những người tìm việc và các nhà tuyển dụng đều giống nhau, và thông tin là hoàn toàn cân xứng, mọi người sẽ có thể tìm việc nhanh chóng. Nhưng bản chất của thị trường lao động là có rất nhiều người bán và rất nhiều người mua, họ đều rất khác nhau về nhu cầu, kỹ năng, và thông tin trên thị trường lao động là không hoàn hảo. Việc ghép một người có nhu cầu tìm việc với một doanh nghiệp cần tuyển dụng chính vì vậy mất một thời gian, và tại bất kỳ thời điểm quan sát nào thì một nền kinh tế cũng luôn có những người thất nghiệp như vậy.

Thông thường, trong các chỉ số kinh tế vĩ mô, tỷ lệ thất nghiệp thường được theo dõi chặt chẽ cùng với tỷ lệ lạm phát. Hai chỉ số này quan hệ với nhau như thế nào? Như vừa phân tích, trong dài hạn, tỷ lệ thất nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố của thị trường lao động, ví dụ như tính linh hoạt của lương, mức lương tối thiểu, ma sát của thị trường, hay hiệu quả của quá trình tìm việc. Còn tỷ lệ lạm phát trong dài hạn phụ thuộc vào mức gia tăng cung tiền. Trong dài hạn, thất nghiệp và lạm phát không có quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong ngắn hạn thì ngược lại. Trong ngắn hạn, khi chính sách mở rộng tài khóa và tiền tệ được tiến hành, tổng cầu gia tăng, nhiều sản lượng được sản xuất hơn, có nhiều người có việc làm hơn, tỷ lệ thất nghiệp trong ngắn hạn giảm xuống, nhưng đồng thời mức giá chung của nền kinh tế tăng lên. Trong ngắn hạn, mối quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát là tỷ lệ nghịch: khi lạm phát cao, thất nghiệp là thấp, và ngược lại. Mối quan hệ này trong ngắn hạn được thể hiện trên đường cong Phillips ngắn hạn.

Chương 2 - THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN

2.1 Thất nghiệp tại Việt Nam, thực trạng và nguyên nhân

Theo đó, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi đều tương ứng giảm nhẹ lần lượt 1,99 và 2,8% so với các mức 2,22% và 2,96% trong năm 2011.

Riêng đối với khu vực thành thị, tỷ lệ này, dù vẫn cao hơn mức thất nghiệp bình quân chung, nhưng lại thể hiện sự giảm nhẹ từ 3,6% năm 2011 xuống còn 3,25% trong năm 2012.

Và, năm 2013, chỉ tiêu được đặt ra là tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4%, tạo việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động, vẫn là những con số khá quen thuộc, cho dù nền kinh tế đang được nhận định với mức độ khó khăn ngày thêm trầm trọng.

Năm 2010:

Tổng cục Thống kê vừa cho biết, năm 2010, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,88%, trong đó tình trạng không có việc làm ở khu vực thành thị là 4,43% và nông thôn là 2,27%. So sánh với năm 2009, tỷ lệ thất nghiệp chung đã giảm 0,02%, thất nghiệp thành thị giảm 0,17% trong khi thất nghiệp nông thôn lại tăng thêm 0,02%.

Bên cạnh tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi, tỷ lệ thiếu việc làm năm 2010 của lao động trong độ tuổi là 4,5%; trong đó khu vực thành thị là 2,04%, khu vực nông thôn là 5,47%. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2010, lực lượng lao động trong độ tuổi từ 15 trở lên là hơn 50,5 triệu người, tăng 2,68% so với năm 2009, trong đó lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là hơn 46,2 triệu người, tăng 2,12%. Tỷ lệ dân số cả nước 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động tăng từ 76,5% năm 2009 lên 77,3% năm 2010. Tỷ lệ lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 51,9% năm 2009 xuống 48,2% năm 2010; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,6% lên 22,4%; khu vực dịch vụ tăng từ 26,5% lên 29,4%. Tỷ lệ thất nghiệp tại thành thị gấp đôi nông thôn. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,88%, khu vực thành thị có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi cao gấp hai lần so với khu vực nông thôn (thành thị là 4,43%, khu vực nông thôn là 2,27%). Đó là một thông tin trích từ kết quả tổng hợp về tình hình lao động việc làm 9 tháng năm 2010 của Tổng cục Thống kê. Theo đó, hiện cả nước có nước có 77,3% người từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động, trong đó khu vực thành thị là 69,4%; khu vực nông thôn 80,8%. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật là 14,6%, chủ yếu là ở khu vực thành thị, chiếm khoảng 30%; khu vực nông thôn chỉ 8,6%. Tổng hợp tình hình kinh tế xã hội trong 9 tháng năm 2010 của cơ quan này cũng cho thấy, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi hiện là 4,31%, trong đó khu vực thành thị là 1,95%; khu vực nông thôn là 5,24%. Tỷ lệ lao động nữ thiếu việc làm cao hơn lao động nam. Trong khi đó, theo một báo cáo mới đây của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cả nước đã giải quyết được gần 1,2 triệu việc làm trong 9 tháng đầu năm, song tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi vẫn ở mức khá cao. Cụ thể, trong tháng 9, cả nước ước giải quyết việc làm cho khoảng 141.500 người, trong đó xuất khẩu lao động ước đạt trên 6.500 người. Tính chung 9 tháng đầu năm 2010, tổng số lượt lao động được giải quyết việc làm ước đạt 1.186,1 nghìn lượt người, đạt 74,13% kế hoạch năm; xuất khẩu lao động ước đạt 58.075 người, đạt trên 68,3% kế hoạch năm.

Năm 2011:

Đến thời điểm 1/7/2011, cả nước có 51,4 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 58,5% tổng dân số, bao gồm 50,35 triệu người có việc làm và 1,05 triệu người thất nghiệp.

Năm 2011, cả nước có 1,05 triệu người thất nghiệp, trong đó khu vực thành thị chiếm 49,8% và số nữ chiếm 57,7% tổng số thất nghiệp. Số lao động thất nghiệp ở cả khu vực thành thị và nông thôn đều tập trung chủ yếu vào nhóm thanh niên dưới 30 tuổi. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị là 3,6% và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của khu vực nông thôn ở mức 3,56%. Lao động chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với mức chung của khu vực thành thị cả nước (3,82% so với 3,6%). Đối với lao động đã qua đào tạo, tỷ lệ thất nghiệp của những người có trình độ đại học trở lên là thấp nhất (2,28%).

Năm 2011, cả nước có khoảng 15,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 17,9% tổng dân số. Phần lớn (91,6%) dân số chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các quốc gia và Việt Nam cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Nghiên cứu mức độ thất nghiệp giúp đánh giá chính xác mức sống và tình hình ổn định kinh tế, xã hội... của một quốc gia. Cuộc điều tra về lao động và việc làm cung cấp thông tin thích hợp phục vụ công tác nghiên cứu và đánh giá vấn đề thất nghiệp. Để có được bức tranh thực về tình trạng việc làm, đặc biệt là ở những nước đang phát triển, nơi có mức an sinh xã hội thấp, thì việc xem xét đồng thời hai chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm là cần thiết. Theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO) thì hai chỉ tiêu này có ý nghĩa bổ sung và giải thích cho nhau. Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp nghiên cứu dưới đây được tính cho dân số trong độ tuổi lao động, tức gồm những người từ 15-59 tuổi đối với nam và 15-54 tuổi đối với nữ.

Kết quả điều tra Lao động Việc làm năm 2011 cho thấy, cả nước có hơn 1 triệu người thất nghiệp, trong đó khu vực thành thị chiếm 49,8% và số nữ chiếm 57,7% tổng số thất nghiệp. Số người thất nghiệp trẻ tuổi từ 15-29 tuổi chiếm tới 59,2%, trong khi đó nhóm dân số từ 15-29 tuổi chỉ chiếm 32,8% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước.

Số liệu cho thấy số lao động thất nghiệp ở cả khu vực thành thị và nông thôn đều tập trung chủ yếu vào nhóm thanh niên dưới 30 tuổi. Như vậy, vấn đề thất nghiệp được đặt ra với lao động trẻ tuổi, một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị luôn cao hơn khu vực nông thôn và ngược lại tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường cao hơn khu vực thành thị. Năm 2011, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị là 3,6% và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của khu vực nông thôn là 3,56%. Đây là một trong những nét đặc thù của thị trường lao động nước ta trong nhiều năm gần đây.

Thất nghiệp trong thanh niên đang trở thành một vấn đề quan tâm của xã hội. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thất nghiệp trong thanh niên tăng cao một phần xuất phát từ việc thị trường lao động được bổ sung thêm nhiều nhân lực trong khi nền kinh tế chưa đạt tới tốc độ tăng trưởng phù hợp để đáp ứng nhu cầu việc làm đó.

Hiện tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam và một số nước trên thế giới. Số liệu cho thấy, ở hầu hết các quốc gia tỷ lệ thất nghiệp của Quý 1 là cao nhất trong năm. Quan sát sự biến động tỷ lệ thất nghiệp, nhận thấy xu hướng tỷ lệ thất nghiệp giảm dần trong năm và thấp nhất vào Quý 4 của năm đã diễn ra ở hầu hết các quốc gia. Diễn biến tình hình thất nghiệp của nước ta gần giống với tình hình của Hàn Quốc, Philipine, Nhật Bản, Macao, Đài Loan. Biểu 3.6 cũng cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam ở mức trung bình so với các nước trong khu vực.

Năm 2011, cả nước có khoảng 15,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế. Số lượng này chiếm khoảng 17,9% tổng dân số. Trong số người từ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế, nữ nhiều hơn nam (61,3% so với 38,7%). Phần lớn (91,6%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Điều này cho thấy đào tạo nghề sẽ là một biện pháp tăng cơ hội việc làm cho người lao động. Trong số những người chưa được đào tạo, nữ giới nhiều hơn nam giới.

9 tháng đầu năm 2012

Tính đến thời điểm 1/10/2012, dân số cả nước có 68,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó có 53,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động (bao gồm 52,1 triệu người có việc làm và gần 1 triệu người thất nghiệp). Lực lượng lao động của khu vực nông thôn là chủ yếu và chiếm 69,4%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nông thôn cao hơn thành thị. Đến thời điểm 1/10/2012, cả nước có 984 nghìn người thất nghiệp và 1369 nghìn người thiếu việc làm. Trong 9 tháng đầu năm 2012, số người thất nghiệp từ 15-24 tuổi chiếm gần một nửa (46,8%) trong tổng số người thất nghiệp, tỷ trọng này ở khu vực thành thị là 38,1% và ở khu vực nông thôn là 56,2%. Trong khi đó, số 1 người thiếu việc làm từ 15-24 tuổi chỉ chiếm 24,2% trong tổng số người thiếu việc làm và không có sự khác biệt nhiều giữa thành thị và nông thôn. Trong 9 tháng đầu năm 2012, số người thất nghiệp từ 15-24 tuổi chiếm 46,8% trong tổng số người thất nghiệp, tỷ trọng này ở khu vực thành thị là 38,1% và ở khu vực nông thôn là 56,2%. Trong khi đó, số người thiếu việc làm từ 15-24 tuổi chỉ chiếm 24,2% trong tổng số người thiếu việc làm và không có sự khác biệt nhiều giữa thành thị và nông thôn. Thất nghiệp trong thanh niên và phụ nữ đang trở thành vấn đề đáng quan tâm với xã hội, thanh niên và phụ nữ là những nhóm lao động được xem là dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Những tháng đầu năm 2012, mặc dù kinh tế tăng trưởng chậm nhưng tỷ lệ thất nghiệp của nước ta không cao, cụ thể tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của quý 1 năm 2012 cao hơn chút ít so với quý 3 và quý 4 năm 2011 (3,46% so với 3,43% và 2,99%). Điều này có thể giải thích là do trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp, đời sống của người dân chưa cao, hệ thống an sinh xã hội chưa phát triển nên người lao động không chịu cảnh thất nghiệp lâu dài, họ chấp nhận làm một số công việc nào đó, thường là trong khu vực phi chính thức với mức thu nhập thấp, bấp bênh để nuôi sống bản thân và gia đình.

Để có được bức tranh về tình trạng việc làm, đặc biệt là ở những nước đang phát triển, nơi có mức an sinh xã hội thấp, thì việc xem xét đồng thời hai chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm là cần thiết. Theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Thế giới hai chỉ tiêu này có ý nghĩa bổ sung và giải thích cho nhau.

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp, giai đoạn 2009-2012

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Quý 1 năm 2011	3,86	2,06	4,64	2,82	4,35	2,14
Quý 2 năm 2011	2,82	1,55	3,37	2,22	3,59	1,62
Quý 3 năm 2011	2,55	1,37	3,06	1,98	3,43	1,34
Quý 4 năm 2011	2,58	1,35	3,12	1,80	2,99	1,26
9 tháng đầu năm 2012	2,74	1,60	3,26	2,01	3,30	1,42
Quý 1 năm 2012	3,09	2,14	3,51	2,08	3,46	1,46
Quý 2 năm 2012	2,39	1,19	2,93	1,87	3,12	1,29
Quý 3 năm 2012	2,75	1,46	3,33	2,06	3,31	1,48

2.2 Nguyên nhân thất nghiệp ở Việt nam.

Sự hạn chế khả năng giải quyết việc làm cho người lao động ở nước ta những nguy ên nhân cơ bản sau đây:

Nguy ên nhân bao trùm là trong hệ thống cấu trúc kinh tế xã hội cũ, chúng ta có những sai lầm, khuyết điểm trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, như đại hội VI đã chỉ rõ: Đã duy trì quá lâu nền kinh tế chỉ có hai thành phần, không coi trọng cơ cấu kinh tế nhiều thành p hần, kinh tế mở cửa dẫn đến sai lầm trong bố trí kinh tế, chưa quan tâm đúng mức đến chiến lược xây dựng kinh tế xã hội, hướng vào phát triển những ngành công nghiệp với quy mô nhỏ để thu hút được nhiều lao động dẫn đến hạn chế khả năng khai thác các tiềm năng hiện có để phát triển việc làm và tạo nhiều điều kiện để người lao động tự tạo việc làm cho mình và do người khác. Chức năng của Nhà nước trong việc tổ chức lao động giải quyết việc làm cho xã hội chưa được phát huy đầy đủ.

Hai nguy ên nhân nữa cũng không kém p hần quan trọng gây ra hiện tượng thất nghiệp đó là:

2.2.1 Khoảng thời gian thất nghiệp:

Giả sử rằng thường xuy ên có một lượng người thất nghiệp nhất định bổ xung vào đội ngũ tìm kiếm việc làm và nếu mọi người phải chờ đợi quá nhiều thời gian mới tìm được việc làm thì trong một thời gian nào đó số lượng người thất nghiệp tăng lên, tỷ lệ thất nghiệp sẽ bị nâng cao. Thời gian chờ đợi trên được gọi là khoảng thời gian thất nghiệp và nó p hụ thuộc vào:

- Cách thức tổ chức thị trường lao động
- Cấu tạo nhân khẩu của những người thất nghiệp (tuổi đời, tuổi nghề, ngành nghề)
- Cơ cấu các loại việc làm và khả năng sẵn có việc làm.

- Mọi chính sách cải thiện các yếu tố trên sẽ dẫn đến rút ngắn khoảng thời gian thất nghiệp.

2.2.2 Do cạnh tranh mạnh mẽ của cơ chế thị trường, việc mở rộng sản xuất tạo nhiều việc làm tốt, thu nhập khá và ổn định luôn gắn liền với năng suất ngày càng cao. Ở mỗi mức tiền công sẽ thu hút nhiều lao động sẽ tăng lên và khoảng thời gian thất nghiệp cũng sẽ

giảm xuống.

Phân tích một cách sâu sắc các nguy ên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng thất nghiệp bao gồm cả những chuyển biến tích cực sau Đại Hội Đảng toàn quốc lần thứ VI là điều hết sức cần thiết cho việc đề ra những chỉ đạo thực hiện giải quyết việc làm đầy đủ có hiệu quả.

Thứ nhất: ngay từ đầu, trong cả nước, một thời kỳ khá dài sau đó chúng ta chưa thấy được (đúng hơn là không muốn thấy) vai trò ý nghĩa của các thành phần kinh tế đối với phát triển lực lượng sản xuất, mở mang việc làm cho nhân dân, nên đã hạn chế hết mức gần như xoá bỏ các thành phần kinh tế cũ, phát triển quá nhanh và có phần ồ ạt thành phần quốc doanh và tập thể. Đến năm 1975, sau khi giải phóng miền nam thống nhất đất nước với hai bài học kinh nghiệm ở miền Bắc, chúng ta mong muốn trong tương lai phát triển mạnh mẽ nền kinh tế quốc dân.

Thứ hai: Chậm "mở cửa" trong phát triển kinh tế đối ngoại cũng như trong mở rộng giao lưu, thông tin quốc tế nói chung, là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng rõ rệt đến việc sử dụng có hiệu quả nguồn lao động và phát triển việc làm.

Nước ta là nước nông nghiệp, chậm phát triển, thuộc vào những nước nghèo nhất thế giới khi đặt ra chương trình mở mang, phát triển việc làm là thiếu vốn, thiếu kỹ thuật và máy móc trang thiết bị, thiếu kinh nghiệm kinh doanh, thiếu thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá. Trong khi đó một số nước phát triển lại thiếu sức lao động, thiếu thị trường đầu tư. Vì vậy, "mở cửa" phát triển kinh tế đối ngoại là có lợi cho cả hai bên.

Thứ ba: nguyên nhân ảnh hưởng lớn đã là những sai lầm, thiếu sót trong việc xác định cơ cấu kinh tế, cơ cấu kinh tế bao gồm ba bộ phận lớn:

- Cơ cấu thành phần kinh tế
- Cơ cấu ngành kinh tế
- Cơ cấu kinh tế

Ngoài ảnh hưởng của cơ cấu thành phần kinh tế đến giải quyết việc làm như đã nói ở trên, ảnh hưởng của cơ cấu ngành kinh tế cũng rất lớn.

Trong Đại hội Đảng lần thứ VI xác định rõ trong những năm 1986 - 1991, những nạn còn lại trong thời kỳ quá độ, phải tập trung vốn và việc thực hiện mục tiêu về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Sự điều chỉnh, sắp xếp lại cơ cấu các ngành kinh tế đó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình sử dụng lao động và giải quyết việc làm. Bắt đầu từ năm 1986 trở đi, các quan hệ tỷ lệ phân bổ lao động giữa các ngành có chuyển biến theo xu hướng tiến bộ, tình trạng công ăn việc làm được cải thiện, thất nghiệp giảm đi một bước đáng kể.

Thứ tư: duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp cũng là nguyên nhân lớn ảnh hưởng nặng nề, đến hiệu quả sử dụng nguồn lao động và kết quả giải quyết công ăn việc làm. Trên tầm vĩ mô chúng ta còn thiếu một hệ thống tương đối các luật lệ chính sách nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lao động và mở mang phát triển việc làm. Ở

tâm vĩ mô cơ chế cũ có p hân nặng nề hơn. Hàng loạt các quy chế, chính sách, các hình thức tổ chức, các chức danh tiêu chuẩn, các biện p háp khuyến khích vật chất và tinh thần, các chế độ, các nề nếp lao động, sản xuất, học tập nghiên cứu khoa học nhằm đề cao tinh thần tận tụy, trách nhiệm với công việc, khuyến khích mạnh mẽ tính chủ động

tích cực, sáng tạo của con người đang còn thiếu. Tình trạng tổ chức còn chông chéo kém hiệu quả, tình trạng trả công, phân p hời bình quân bất hợp lý còn phổ biến làm cho hiệu suất làm việc kém.

Trên đây là những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến vấn đề tăng giảm thất nghiệp . Trên cơ sở đại hội Đảng làm thứ VI và những chỉ thị nghị quyết của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ gian gần đây, chúng ta hãy đi vào nghiên cứu con đường và phương hướng sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động tăng thêm hàng năm.

2.3 Tác hại của thất nghiệp:

Thất nghiệp không chỉ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế mà còn tác động và gây nhiều vấn đề bất cập như: Tệ nạn xã hội ngày càng gia tăng, tỷ lệ lam p hát ngày càng cao, tỷ lệ phân hóa giàu nghèo ngày càng sâu sắc, ... Thất nghiệp ở mức cao dẫn đến sản xuất sút kém, tài nguyên không được sử dụng hết, thu nhập của dân cư giảm xuống kéo theo tổng giá trị sản phẩm quốc dân cũng giảm. Sự thiệt hại về kinh tế do thất nghiệp gây ra ở nước ta là rất lớn nó hơn hẳn các nhân tố vĩ mô khác. Chính vì những điều này đặt đất nước ta trước thực trạng: Thất nghiệp luôn là nỗi lo cho toàn xã hội, quan trọng hơn là làm cho kinh tế nước ta giảm đi. Bên cạnh đó thất nghiệp còn ảnh hưởng tới tâm lý người lao động và làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Bản về đường cong Phillips và Định luật O'Kull

Các đồ thị theo các hình sau, số liệu mới nhất là 9 tháng đầu năm 2012

Biểu 6: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động, 9 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: %

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Chung	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Chung	Quý 1	Quý 2	Quý 3
Cả nước	2,74	3,09	2,39	2,75	2,01	2,08	1,87	2,06
Thành thị	1,60	2,14	1,19	1,46	3,30	3,46	3,12	3,31
Nông thôn	3,26	3,51	2,93	3,33	1,42	1,46	1,29	1,48
Giới tính								
Nam	2,93	3,29	2,61	2,94	1,71	1,86	1,54	1,72
Nữ	2,53	2,85	2,14	2,52	2,36	2,34	2,25	2,45
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,86	2,13	1,37	2,07	0,77	0,82	0,72	0,75
Đồng bằng sông Hồng (*)	3,45	3,55	3,45	3,34	1,83	1,91	1,81	1,79
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	3,03	3,57	2,32	3,16	2,21	2,18	1,93	2,46
Tây Nguyên	2,90	3,24	2,26	3,26	1,55	1,56	1,31	1,78
Đông Nam bộ (*)	1,52	2,35	1,14	1,10	1,75	1,97	1,83	1,36
Đồng bằng sông Cửu Long	4,60	4,88	4,38	4,55	2,21	2,22	2,11	2,29
Hà Nội	0,98	0,77	1,03	1,12	2,15	2,02	2,05	2,46
Thành phố Hồ Chí Minh	0,54	0,98	0,26	0,32	3,92	4,47	3,44	3,80

(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh

**Biểu 4: Số người thiếu việc làm và số người thất nghiệp,
9 tháng đầu năm 2012**

Đơn vị tính: Nghìn người

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Số người thiếu việc làm				Số người thất nghiệp			
	Chung	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Chung	Quý 1	Quý 2	Quý 3
Cả nước	1 347	1 494	1 175	1 369	953	981	882	984
Thành thị	246	321	182	225	494	510	464	496
Nông thôn	1 100	1 174	992	1 144	459	470	419	488
Giới tính								
Nam	746	828	666	754	431	466	385	439
Nữ	600	666	508	615	522	514	497	545
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	124	142	91	140	51	53	46	50
Đồng bằng sông Hồng (*)	258	266	257	252	128	130	126	128
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	309	363	238	324	222	220	192	250
Tây Nguyên	83	92	65	94	45	44	39	52
Đông Nam bộ (*)	67	100	50	53	75	82	78	59
Đồng bằng sông Cửu Long	448	467	428	451	206	208	198	211
Hà Nội	35	27	36	42	74	68	69	85
Thành phố Hồ Chí Minh	21	38	10	12	153	174	134	148

(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh

Chỉ tiêu	Bình quân 9 tháng đầu năm	Quý 1 (1/1)	Quý 2 (1/7)	Quý 3 (1/10)
1. Dân số 15+ (nghìn người)	68.396	68.011	68.362	68.742
Nam	33.222	31.030	33.180	33.379
Nữ	35.174	34.973	35.182	35.363
Thành thị	22.604	22.476	22.800	23.025
Nông thôn	45.492	45.535	45.562	45.717
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	52.520	51.978	52.581	53.098
Nam	26.996	26.701	26.981	27.313
Nữ	25.524	25.277	25.600	25.785
Thành thị	16.066	15.773	16.038	16.154
Nông thôn	36.454	36.305	36.543	36.944
3. Lao động có việc làm (nghìn người)	51.567	50.998	51.699	52.114
Nam	26.566	26.334	26.596	26.873
Nữ	25.002	24.664	25.103	25.241
Thành thị	15.572	15.263	15.574	15.658
Nông thôn	35.930	35.730	35.725	36.456
4. Thất nghiệp (nghìn người)	953	981	882	984
Nam	431	466	385	439
Nữ	522	515	497	545
Thành thị	191	310	461	496
Nông thôn	439	471	418	488
5. Thiếu việc làm (nghìn người)	1.347	1.494	1.175	1.369
Nam	746	820	666	751
Nữ	601	674	509	618
Thành thị	246	321	482	525
Nông thôn	1.101	1.173	693	844

Chương 3 - GIẢI PHÁP

3.1 Hạ thấp tỉ lệ thất nghiệp theo lý thuyết:

Đối với loại thất nghiệp tự nguyện:

Cần tạo ra nhiều công ăn việc làm và có mức tiền lương tốt hơn để tại mỗi mức lương thu hút được nhiều lao động hơn.

Tăng cường hoàn thiện các chương trình dạy nghề, đào tạo lại, tổ chức tốt thị trường lao động.

Đối với loại thất nghiệp chu kỳ:

Cần áp dụng chính sách tài khóa, tiền tệ để làm gia tăng tổng cầu nhằm kích thích các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, theo đó thu hút được nhiều lao động.

Thất nghiệp chu kỳ thường là một thảm họa đối với nền kinh tế vì nó xảy ra trên quy mô lớn. Tổng cầu và sản lượng suy giảm, đời sống người lao động bị thất nghiệp gặp nhiều khó khăn. Gánh nặng này thường dồn vào những người nghèo, bất công xã trong hội cũng tăng lên. Các chính sách tài chính, tiền tệ mở rộng nhằm tăng tổng cầu và sản lượng sẽ dẫn đến phục hồi nền kinh tế tăng số việc làm thì mới có thể giảm bớt được tỷ lệ thất nghiệp chu kỳ.

3.2 Việc đầu tư hay nói đúng hơn là kích cầu

Việc “bơm vốn” và áp dụng các chính sách ưu đãi cho khu vực doanh nghiệp này trước hết là nhằm kích thích sản xuất, từ đó tạo ra việc làm. Bên cạnh đó, kích cầu bằng việc đầu tư vào phát triển và hoàn thiện cơ sở hạ tầng đang được đánh giá là giải pháp tối ưu hơn cả.

- Đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện kích cầu các ngành thép, vật liệu xây dựng, giấy, hóa chất; ...; sản xuất hàng tiêu dùng nội địa; ưu tiên hỗ trợ các ngành hàng sản xuất có lợi thế thay thế hàng nhập khẩu, sử dụng nhiều lao động;
- Tăng đầu tư, hỗ trợ phát triển khu vực nông nghiệp – nông thôn: nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp; hỗ trợ đầu vào, phân phối và chế biến cho các mặt hàng nông sản, thủy sản; tìm kiếm thị trường tiêu thụ, hỗ trợ vốn vay cho các làng nghề, xã nghề tiểu thủ công nghiệp. Đầu tư, xây dựng các khu công nghiệp phù hợp với từng vùng, tạo lực kéo cho các ngành khác phát triển cũng là giảm tình trạng thất nghiệp.
- Ưu đãi đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư các dự án, công trình có quy mô lớn, tạo nhiều việc làm; hỗ trợ các doanh nghiệp thông qua việc giảm thuế, hoãn thuế, khoan nợ song song với cam kết phải duy trì việc làm cho số lao động hiện tại và thu hút thêm lao động nếu có thể; hỗ trợ vốn vay cho các doanh nghiệp gặp khó khăn để duy trì sản xuất, bảo đảm việc làm cho người lao động.
- Phát triển kinh tế nhiều thành phần, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp các dự án kinh tế. giúp tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm cho công nhân.

Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế nông thôn.

Mở rộng và tích cực tham gia vào thị trường xuất khẩu lao động.
Cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường lao động trên thế giới để từ đó đưa ra các chính sách phù hợp cho xuất khẩu lao động sang các nước.

3.3 Tạo mọi điều kiện cho lao động mất việc

Lao động bị mất việc cũng có tác động không nhỏ đến đời sống kinh tế xã hội

Tổng liên đoàn lao động các tỉnh, thành phố giúp đỡ người lao động sớm tìm được việc làm mới thông qua trung tâm tư vấn việc làm.

Trung tâm dịch vụ việc làm là một đơn vị sự nghiệp hoạt động vì mục tiêu xã hội. Nó là chiếc cầu rất quan trọng và không thể thiếu giữa cung và cầu lao động. Chức năng cơ bản của nó là tư vấn cung cấp thông tin cho người lao động và sử dụng lao động, học nghề việc làm về những vấn đề có liên quan đến tuyển dụng và sử dụng lao động, giới thiệu việc làm cung ứng lao động dạy nghề gắn vs việc làm tổ chức sáng xuất ở quy mô thích hợp để tận dụng năng lực thiết bị thực hành. Nó còn là cách nhà nước thông qua cung và cầu việc làm lao động. chính vì lẽ đó, cần phát triển năng cao chất lượng hoạt động j của hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm.

Các trường dạy nghề của tổ chức công đoàn có nhiệm vụ nâng cao tay nghề cho người lao động hoặc thu hút người lao động vào học nghề, tranh thủ lúc không có việc. *Bên cạnh việc giải quyết việc làm thì đầu tư cho công tác dạy nghề cũng là biện pháp kích cầu không kém phần quan trọng.* Trong bối cảnh lực lượng lao động mất việc làm tăng nhanh như hiện nay, hằng năm chúng ta phải giải quyết tối thiểu cho khoảng 1,2 triệu việc làm mới, khoảng trên 1 triệu lao động chuyển từ khu vực nông thôn ra thành thị thì sức ép giải quyết việc làm càng trở nên nặng nề hơn.

Bổ sung nguồn vốn vay cho Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm (dự kiến 500 tỷ đồng) để *hỗ trợ tạo việc làm cho lao động bị mất việc làm và đẩy mạnh tạo việc làm trong khu vực phi chính thức*; Những người lao động mất việc do suy thoái kinh tế sẽ được vay vốn để họ có thu nhập giải quyết ết khó khăn trước mắt. Ngoài ra, ở một số tỉnh, *thành phố con có thêm quỹ trợ vốn cho lao động nghèo.* Quỹ này cũng cho người lao động mất việc làm vay vốn để tạo công việc. Điều này đã mang lại hiệu quả tương đối tốt, giúp người lao động ổn định cuộc sống.

Tăng cường thu thập thông tin liên quan đến lao động bị mất việc làm, thiếu việc làm, thu thập thông tin thị trường lao động, kết nối cung cầu lao động thông qua hệ thống các trung tâm giới thiệu việc làm, các phương tiện thông tin đại chúng. Thông tin tuy ên truyền sâu rộng trong các cấp, các ngành và người dân về các chính sách nhằm hạn chế tác động tiêu cực của khủng hoảng đối với việc làm.

Hoàn thiện hệ thống bảo hiểm thất nghiệp và an sinh xã hội:

Bảo hiểm thất nghiệp là một chính sách của Đảng và Nhà nước mới được ban hành, nhằm hoàn thiện hệ thống các chính sách an sinh xã hội ở nước ta. Mục tiêu của chính sách bảo hiểm thất nghiệp là bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, đồng thời tạo điều kiện để họ có cơ hội tìm kiếm được việc làm mới thích hợp và ổn định trong thời gian sớm nhất. *Bảo hiểm thất nghiệp ra đời sẽ góp phần ổn định đời sống và hỗ trợ cho người lao động được học nghề và tìm việc làm, sớm đưa họ trở lại làm việc.* Chính sách bảo hiểm thất nghiệp ở nước ta có hiệu lực từ 01/01/2009 nhưng theo thống kê của ILO, Việt Nam là nước thứ 2 ở Đông Nam Á thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp. Các nội dung của chính sách bảo hiểm thất nghiệp ở nước ta được quy định trong Luật BHXH được thông qua tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội Khóa XI, Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ và được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn tại Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22/01/2009. *Từ 1-1- 2009, lao động sẽ được hỗ trợ 60%*

mức tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của 6 tháng liền kề trước khi bị mất việc làm.

Hệ thống các chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội ngày càng đồng bộ và hoàn thiện trên các lĩnh vực: xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, phát triển hệ thống bảo hiểm, ưu đãi người có công với nước, trợ giúp xã hội, mở rộng các dịch vụ xã hội công cộng, tạo điều kiện để người dân được hưởng thụ nhiều hơn về văn hoá, y tế và giáo dục.

Hệ thống bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế được quan tâm phát triển với nội dung và hình thức ngày càng phong phú, nhằm chia sẻ rủi ro và trợ giúp thiết thực cho những người tham gia Đặc biệt, đã thực hiện chính sách bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em đến 6 tuổi, một số đối tượng chính sách, người nghèo và hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các hộ cận nghèo,... Các chính sách trợ giúp xã hội, cả thường xuyên và đột xuất được thực hiện rộng hơn về quy mô, đối tượng thụ hưởng với mức trợ giúp ngày càng tăng.

Thông qua các chương trình kế hoạch xã hội, thông qua quỹ quốc gia về giải quyết việc làm cho người dân.

Cùng với nguồn lực không ngừng tăng lên và những nỗ lực trong tổ chức thực hiện, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội ngày càng được bảo đảm tốt hơn, góp phần quan trọng vào nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3.4 **Hướng nghiệp**

Tình trạng thất nghiệp sau khi tốt nghiệp đại học đang diễn ra. Để khắc phục tình trạng này thì việc làm tốt công tác hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông, phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội là hết sức cần thiết.

Một là, gia đình nên sớm có định hướng nghề nghiệp cho các em và quan tâm đến việc chọn nghề của các em sau khi đã tốt nghiệp THPT.

Hai là, nhà trường nên có chương trình, kế hoạch và phân công giáo viên phụ trách công tác hướng nghiệp.

Từ đó mở rộng các trường cao đẳng nghề trung cấp nghề nhưng cần tập trung định hướng. Cần tăng cường hơn nữa các hoạt động tuyên truyền các thông tin việc làm nhu cầu lao động của doanh nghiệp, như các hội chợ việc làm, các diễn đàn về lao động... vì hiện nay mặc dù đã có những chương trình này nhưng hiện còn quá ít và mỏng chưa đáp ứng được yêu cầu.

Nhà nước cần đưa ra các chính sách nhằm khuyến khích thanh niên tự tạo việc làm, tự lập nghiệp.

Cần xây dựng các chương trình dạy nghề, các chương trình giảm nghèo và các chương trình khác.

Cần tập trung phát triển nghề ngắn hạn và phổ cập nghề cho lao động nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số, lao động vùng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

3.5 **Những biện pháp khác**

Đẩy mạnh thực hiện các nhóm giải pháp của Chính phủ nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Đây chính là tiền đề quan trọng

góp phần ngăn chặn suy giảm kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, kích cầu đầu tư và tiêu dùng, bảo đảm an sinh xã hội, trong đó có tạo việc làm;

Trợ cấp một tỷ lệ nhất định trong quỹ lương ở các doanh nghiệp. Họ cũng có thể hỗ trợ doanh nghiệp trong nghĩa vụ nộp bảo hiểm xã hội, quỹ lương hưu v.v... mà mục đích không gì khác ngoài việc giúp doanh nghiệp cắt giảm được chi phí nhân lực liên quan mà không cần phải sa thải nhân công.

Cắt giảm thuế tiêu thụ cũng giúp giảm gánh nặng chi tiêu cho người tiêu dùng với hy vọng rằng tổng cầu sẽ được duy trì ở mức khả dĩ, tác động tích cực ngược lại đến doanh nghiệp và do đó giảm thiểu được nạn sa thải nhân lực do sản xuất kinh doanh đình đốn.

Thông qua các tổ chức công đoàn thuyết phục người lao động và chủ doanh nghiệp chấp nhận một mức cắt giảm trong tiền lương để duy trì số công ăn việc làm trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, biện pháp này cũng lại chỉ được áp dụng được ở những nơi có tổ chức công đoàn và vẫn còn hoạt động.

Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động là nơi mà không những giải quyết được tình trạng thất nghiệp ở trong nước mà còn thu được nguồn ngoại tệ không nhỏ cho quốc gia.

Nhà nước cần tạo điều kiện gìn giữ những ngành nghề truyền thống, cải tiến công nghệ sản xuất, khuyến khích thanh niên ở lại làm giàu ngay trên quê hương mình nơi có tiềm năng nhưng chưa được sử dụng

Hạn chế tăng dân số.

Để xảy ra một tình trạng thất nghiệp tràn lan sẽ ảnh hưởng rất nặng nề đến phát triển kinh tế xã hội. Đó còn là sự lãng phí to lớn nguồn nhân lực đang ở độ tuổi lao động và để tồn tại một lượng lớn người mất việc làm, để họ rơi vào tình cảnh nghèo khó sẽ làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp. Do đó, cần phải có những chính sách, kế hoạch bài bản hơn để ngăn ngừa nguy cơ nạn thất nghiệp tiếp tục lan rộng.

3.6 Những công cụ và giải pháp lựa chọn

Bảng 2. giới thiệu những công cụ, giải pháp được lựa chọn để hạn chế thất nghiệp. Đó là những công cụ cụ thể cho từng loại hình thất nghiệp, chúng góp phần làm giảm và thậm chí ngăn ngừa từng loại hình thất nghiệp xảy ra.

Bảng 2. Những công cụ, giải pháp được sử dụng để hạn chế thất nghiệp

Nguyên nhân thất nghiệp	Thất nghiệp tạm thời	Thất nghiệp cơ cấu	Thất nghiệp nhu cầu
1. Những công cụ thuộc chính sách việc làm và chính sách thị trường lao động			
* Định hướng nghề nghiệp	++	++	
* Tư vấn nghề nghiệp	++	++	
* Giới thiệu việc làm, tổ chức sàn giao dịch việc làm	+++		
* Phát triển thông tin thị trường lao động	++	+++	
* Kéo dài thời gian học nghề và nâng cao trình độ đào tạo trung bình	+	+++	
* Đào tạo và đào tạo lại			+++
* Đào tạo và nâng cao năng lực hệ thống quản lý lao	++	+++	++

Nguyên nhân thất nghiệp	Thất nghiệp tạm thời	Thất nghiệp cơ cấu	Thất nghiệp nhu cầu
động - việc làm			
* Hỗ trợ DN trong việc tạo điều kiện cho người lao động học tập suốt đời	+	+++	+
* Sử dụng Quỹ Giải quyết việc làm hỗ trợ các DN tuyển dụng lao động là người yếu thế		+++	
* Cho vay đối với những lao động phải nghỉ việc do những nguyên nhân từ phía DN	+	++	++
* Cho những người thất nghiệp, người thiếu việc làm vay vốn để tự tạo việc làm		+++	++
* Cho DN vay ưu đãi để mở rộng sản xuất			++
			+
			+
* Đẩy mạnh xuất khẩu lao động	+	+++	
* Lồng ghép các chương trình mục tiêu về việc làm với các chương trình, dự án khác	+	+++	+++
* Tổ chức việc làm can thiệp		+	+++
* Tổ chức việc làm công cộng		+	+++
* Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về lao động - việc làm	+	+++	+++
2. Những công cụ và giải pháp khác			
* Quy hoạch phát triển vùng kinh tế, ngành kinh tế		+++	+++
* Cải cách DNNN		++	+++
* Ưu tiên khu vực DN vừa và nhỏ			+++
* Chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng nông thôn nghèo	+	++	+++
* Chế độ nghỉ hưu linh hoạt			++
* Nghĩa vụ phục vụ quân đội, công an		+++	
* Chính sách tài chính và tiền tệ			+++
* Chính sách tiền lương tối thiểu		+++	+++
* Hội nhập kinh tế quốc tế		+++	+++

Những công cụ và giải pháp đã nêu được tập hợp trong chương trình việc làm quốc gia gồm những chính sách việc làm và chính sách thị trường lao động cùng những chính sách khác nhằm nâng cao chất lượng cung, điều chỉnh cung lao động phù hợp với cầu lao động, đẩy mạnh kết nối cung - cầu và trực tiếp làm tăng quy mô việc làm hay gián tiếp tạo ra việc làm mới.

Tuy nhiên, việc đánh giá những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng và lựa chọn công cụ đã nêu mới mang tính nghiên cứu, chúng cần được kiểm chứng và đánh giá trong thực tế kinh tế - xã hội. /.

